Biểu số: 01/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC

Ngày nhận báo cáo: .....

10 tháng / năm 2021

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		2422	4652	1121	3531	104	0	4548	3940	2923	2850	73	1015	1	1	600	2	6	1625	74,19%
I	Tổng số việc chủ động	2059	3533	626	2907	47	0	3486	3139	2597	2574	23	542	0	0	344	0	3	889	82,73%
1	Dân sự	216	371	99	272	5	0	366	325	247	243	4	78	0	0	38	0	3	119	76,00%
2	Kinh doanh, thương mại	22	37	8	29	0	0	37	34	22	22	0	12	0	0	3	0	0	15	64,71%
3	Tín dụng	34	60	8	52	4	0	56	51	30	30	0	21	0	0	5	0	0	26	58,82%
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	5	11	6	5	0	0	11	7	6	6	0	1	0	0	4	0	0	5	85,71%
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	20	29	9	20	0	0	29	21	13	13	0	8	0	0	8	0	0	16	61,90%
6	DS trong hình sự (khác)	912	2004	460	1544	37	0	1967	1691	1336	1317	19	355	0	0	276	0	0	631	79,01%
7	DS trong hành chính	14	19	1	18	0	0	19	19	16	16	0	3	0	0	0	0	0	3	84,21%
8	Hôn nhân và gia đình	836	997	30	967	1	0	996	987	927	927	0	60	0	0	9	0	0	69	93,92%
9	Lao động	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
10	Phá sản	0	5	5	0	0	0	5	4	0	0	0	4	0	0	1	0	0	5	0,00%
11	Trọng tài Thương mại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
12	Vụ việc cạnh tranh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
13	Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	Tổng số việc theo yêu cầu	363	1119	495	624	57	0	1062	801	326	276	50	473	1	1	256	2	3	736	40,70%
1	Dân sự	114	330	150	180	11	0	319	271	93	79	14	178	0	0	43	2	3	226	34,32%
2	Kinh doanh, thương mại	6	19	4	15	1	0	18	12	6	5	1	6	0	0	6	0	0	12	50,00%
3	Tín dụng	9	47	16	31	6	0	41	34	1	0	1	32	0	1	7	0	0	40	2,94%
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	0	1	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1	
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
6	DS trong hình sự (khác)	89	341	185	156	13	0	328	201	131	119	12	69	1	0	127	0	0	197	65,17%
7	DS trong hành chính	2	2	0	2	1	0	1	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	100,00%
8	Hôn nhân và gia đình	143	379	139	240	25	0	354	282	94	72	22	188	0	0	72	0	0	260	33,33%
9	Lao động	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
10	Phá sản	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
11	Trọng tài Thương mại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
12	Vụ việc cạnh tranh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
13	Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

Lạng Sơn, ngày 30 tháng 7 năm 2021
NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Đài Trang

Lạng Sơn, ngày 30 tháng 7 năm 2021
Q. CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Tài

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
1	**Số đình chỉ thi hành án**	**23**	**50**
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	7	1
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	0	0
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	0	47
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	8	2
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	0	0
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	8	0
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	0	0
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	0	0
2	**Trường hợp khác**	**0**	**1**
2.1	Tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại	0	1
2.2	Đang trong thời gian tự nguyện thi hành án	0	0
2.3	Đang trong thời gian chờ ý kiến của cơ quan có thẩm quyền	0	0
3	**Số hoãn thi hành án**	**0**	**3**
3.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	0	0
3.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	0	0
3.3	Điểm c khoản 1 Điều 48	0	1
3.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	0	2
3.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	0	0
3.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	0	0
3.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	0	0
3.8	Điểm h khoản 1 Điều 48	0	0
3.9	Khoản 2 Điều 48	0	0
4	**Số tạm đình chỉ thi hành án**	**3**	**3**
4.1	Khoản 1 Điều 49	3	3
4.2	Khoản 2 Điều 49	0	0
5	**Số chưa có điều kiện theo Điều 44a**	**344**	**256**
5.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	318	228
5.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	0	0
5.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	26	28
5.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	0	0
6	**Số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng**	**435**	**148**

Biểu số: 02/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN

Ngày nhận báo cáo: .....

10 tháng / năm 2021

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:												Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:								Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		579.019.614	217.453.562	361.566.052	76.968.812	-	502.050.802	370.714.532	100.639.501	62.789.298	37.665.602	184.601	222.894.386	8.150	47.172.495	130.625.806	410.274	300.190	401.411.301	27,15
I	Tổng số việc chủ động	73.595.271	41.649.696	31.945.575	2.947.269	-	70.648.002	49.819.618	25.754.544	25.157.216	412.727	184.601	24.065.074	-	-	20.693.191	-	135.193	44.893.458	51,70
1	Dân sự	4.303.908	1.133.893	3.170.015	56.596	-	4.247.312	3.569.463	2.793.817	2.677.969	113.056	2.792	775.646	-	-	542.656	-	135.193	1.453.495	78,27
2	Kinh doanh, thương mại	1.092.510	194.561	897.949	-	-	1.092.510	998.456	706.648	706.648	-	-	291.808	-	-	94.054	-	-	385.862	70,77
3	Tín dụng	1.566.226	354.528	1.211.698	143.106	-	1.423.120	1.308.282	622.113	622.113	-	-	686.169	-	-	114.838	-	-	801.007	47,55
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	262.212	226.927	35.285	-	-	262.212	90.085	79.085	54.785	-	24.300	11.000	-	-	172.127	-	-	183.127	87,79
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	1.994.712	1.772.700	222.012	-	-	1.994.712	408.512	294.011	259.011	-	35.000	114.501	-	-	1.586.200	-	-	1.700.701	71,97
6	DS trong hình sự (khác)	62.660.788	37.096.896	25.563.892	2.747.517	-	59.913.271	41.993.184	20.315.987	19.893.807	299.671	122.509	21.677.197	-	-	17.920.087	-	-	39.597.284	48,38
7	DS trong hành chính	100.766	23.566	77.200	-	-	100.766	100.766	76.401	76.401	-	-	24.365	-	-	-	-	-	24.365	75,82
8	Hôn nhân và gia đình	1.285.818	518.294	767.524	50	-	1.285.768	1.187.424	846.482	846.482	-	-	340.942	-	-	98.344	-	-	439.286	71,29
9	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Phá sản	328.331	328.331	-	-	-	328.331	163.446	20.000	20.000	-	-	143.446	-	-	164.885	-	-	308.331	12,24
11	Trọng tài Thương mại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	Tổng số việc theo yêu cầu	505.424.343	175.803.866	329.620.477	74.021.543	-	431.402.800	320.894.914	74.884.957	37.632.082	37.252.875	-	198.829.312	8.150	47.172.495	109.932.615	410.274	164.997	356.517.843	23,34
1	Dân sự	82.967.044	32.798.031	50.169.013	10.365.729	-	72.601.315	58.873.038	34.142.049	12.436.269	21.705.780	-	24.730.989	-	-	13.153.006	410.274	164.997	38.459.266	57,99
2	Kinh doanh, thương mại	45.580.795	6.959.519	38.621.276	389.969	-	45.190.826	37.975.100	19.788.845	13.782.674	6.006.171	-	18.186.255	-	-	7.215.726	-	-	25.401.981	52,11
3	Tín dụng	270.567.786	95.331.246	175.236.540	59.194.966	-	211.372.820	201.547.515	8.213.523	2.559.500	5.654.023	-	146.161.497	-	47.172.495	9.825.305	-	-	203.159.297	4,08
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	6.980.716	6.980.716	-	-	-	6.980.716	-	-	-	-	-	-	-	-	6.980.716	-	-	6.980.716	
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	DS trong hình sự (khác)	86.148.292	29.729.445	56.418.847	3.442.675	-	82.705.617	11.584.254	6.540.508	4.711.518	1.828.990	-	5.035.596	8.150	-	71.121.363	-	-	76.165.109	56,46
7	DS trong hành chính	5.000	-	5.000	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Hôn nhân và gia đình	13.174.710	4.004.909	9.169.801	623.204	-	12.551.506	10.915.007	6.200.032	4.142.121	2.057.911	-	4.714.975	-	-	1.636.499	-	-	6.351.474	56,80
9	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Trọng tài Thương mại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Lạng Sơn, ngày 30 tháng 7 năm 2021
NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Đài Trang

Lạng Sơn, ngày 30 tháng 7 năm 2021
Q. CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Tài

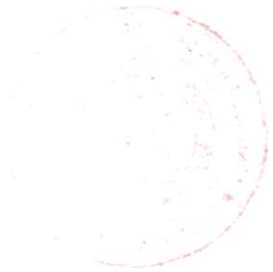

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
1	**Số đình chỉ thi hành án**	**412.727**	**37.252.875**
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	191.130	42.500
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	-	25.781.574
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	167.157	11.428.801
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	54.440	-
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	**Trường hợp khác**	**-**	**47.172.495**
2.1	Tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại	-	47.172.495
2.2	Đang trong thời gian tự nguyện thi hành án	-	-
2.3	Đang trong thời gian chờ ý kiến của cơ quan có thẩm quyền	-	-
3	**Số hoãn thi hành án**	**-**	**418.424**
3.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
3.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
3.3	Điểm c khoản 1 Điều 48	-	8.150
3.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	-	410.274
3.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	-	-
3.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-	-
3.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
3.8	Điểm h khoản 1 Điều 48	-	-
3.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
4	**Số tạm đình chỉ thi hành án**	**135.193**	**164.997**
4.1	Khoản 1 Điều 49	135.193	164.997
4.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
5	**Số chưa có điều kiện theo Điều 44a**	**20.693.191**	**109.932.615**
5.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	20.090.905	104.316.858
5.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	-
5.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	602.286	5.322.316
5.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	-	293.441
6	**Số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng**	**35.140.550**	**232.418.796**

Biểu số: 03/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo: .....

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

KẾT QUẢ THI HÀNH CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

10 tháng / năm 2021

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án							
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	Tổng số việc	2081	3207	588	2619	44	0	3163	2833	2291	2270	21		541	1	327	0	3	872	80,87%
II	Tổng số tiền		75.324.620	46.487.432	28.837.188	2.946.119	-	72.378.501	45.470.209	21.955.464	21.358.136	412.727	184.601	23.514.745	-	26.773.099	-	135.193	50.423.037	48,29%
1	Án phí		7.961.184	3.985.621	3.975.563	358.993	-	7.602.191	4.987.633	2.610.860	2.475.437	124.756	10.667	2.376.773	-	2.479.365	-	135.193	4.991.331	52,35%
2	Lệ phí		2.100	-	2.100	-	-	2.100	2.100	2.100	2.100	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
3	Phạt		7.467.876	4.289.787	3.178.089	108.863	-	7.359.013	4.263.419	2.591.889	2.209.125	282.870	99.894	1.671.530	-	3.095.594	-	-	4.767.124	60,79%
4	Tịch thu		7.481.199	1.197.319	6.283.880	49.000	-	7.432.199	6.522.396	6.270.476	6.269.876	600	-	251.920	-	909.803	-	-	1.161.723	96,14%
5	Truy thu		42.073.100	36.559.138	5.513.962	2.429.262	-	39.643.838	21.020.736	2.374.090	2.300.050	-	74.040	18.646.646	-	18.623.102	-	-	37.269.748	11,29%
6	Thu khác		10.339.161	455.567	9.883.594	1	-	10.339.160	8.673.925	8.106.049	8.101.548	4.501	-	567.876	-	1.665.235	-	-	2.233.111	93,45%

Lạng Sơn, ngày 30 tháng 7 năm 2021
NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Đài Trang

Lạng Sơn, ngày 30 tháng 7 năm 2021
Q. CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC T.H.ÁN DÂN SỰ-BỘ TƯ PHÁP
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH LẠNG SƠN

Nguyễn Hữu Tài

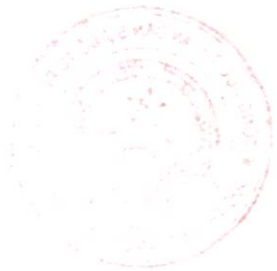

Biểu số: 04/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Ngày nhận báo cáo: .....

10 tháng / năm 2021

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xon trong số c điều kiệ
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		2.422	4.652	1.121	3.531	104	0	4.548	3.940	2.923	2850	73	1.015	1	1	600	2	6	1.625	74,19%
I	**Cục Thi hành án DS**	121	247	41	206	30	0	217	192	161	158	3	30	0	1	25	0	0	56	83,85%
1	Phạm Văn Dũng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	Chu Đức Hiếu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3	Nguyễn Hữu Tài	12	16	1	15	0	0	16	12	11	11	0	1	0	0	4	0	0	5	91,67%
4	Trần Văn Thảo	7	25	9	16	1	0	24	21	15	15	0	5	0	1	3	0	0	9	71,43%
5	Phạm Thị Thoa	11	26	1	25	10	0	16	16	16	15	1	0	0	0	0	0	0	0	100,00%
6	Nguyễn Thị Mai Hương	32	79	11	68	8	0	71	63	51	51	0	12	0	0	8	0	0	20	80,95%
7	Lương Thị Hậu	32	67	18	49	8	0	59	49	42	40	2	7	0	0	10	0	0	17	85,71%
8	Lê Thị Nguyệt	5	5	0	5	1	0	4	4	4	4	0	0	0	0	0	0	0	0	100,00%
9	Lương Quý Đôn	10	15	1	14	1	0	14	14	13	13	0	1	0	0	0	0	0	1	92,86%
10	Triệu Hoàng Phái	12	14	0	14	1	0	13	13	9	9	0	4	0	0	0	0	0	4	69,23%
II	**Các Chi cục THADS**	2301	4405	1080	3325	74	0	4331	3748	2762	2692	70	985	1	0	575	2	6	1569	73,69%
1	**Thành phố Lạng Sơn**	502	1087	346	741	29	0	1058	869	609	581	28	260	0	0	189	0	0	449	70,08%
1.1	Lê Văn Cường	33	47	7	40	2	0	45	43	32	29	3	11	0	0	2	0	0	13	74,42%
1.2	Đỗ Xuân Hà	116	220	34	186	3	0	217	203	165	150	15	38	0	0	14	0	0	52	81,28%
1.3	Hoàng Văn Hanh	115	244	82	162	10	0	234	178	130	128	2	48	0	0	56	0	0	104	73,03%
1.4	Bế Thị Hiên	108	238	78	160	7	0	231	185	141	138	3	44	0	0	46	0	0	90	76,22%
1.5	Đỗ Quang Bình	101	234	89	145	6	0	228	190	106	103	3	84	0	0	38	0	0	122	55,79%
1.6	Phạm Dương Đức	27	102	56	46	1	0	101	68	33	31	2	35	0	0	33	0	0	68	48,53%
2	**Huyện Cao Lộc**	251	447	134	313	5	0	442	335	262	251	11	73	0	0	103	0	4	180	78,21%
2.1	Lương Văn Màu	92	152	48	104	0	0	152	116	94	91	3	22	0	0	36	0	0	58	81,03%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
2.2	Đặng Văn Khoa	27	34	5	29	0	0	34	34	34	31	3	0	0	0	0	0	0	0	100,00%
2.3	Đỗ Xuân Hải	66	146	60	86	3	0	143	87	55	51	4	32	0	0	52	0	4	88	63,22%
2.4	Phùng Xuân Bắc	66	115	21	94	2	0	113	98	79	78	1	19	0	0	15	0	0	34	80,61%
3	**Huyện Lộc Bình**	193	429	99	330	5	0	424	378	234	231	3	144	0	0	46	0	0	190	61,90%
3.1	Trịnh Thị Ngọc Bích	59	116	9	107	1	0	115	112	71	71	0	41	0	0	3	0	0	44	63,39%
3.2	Nông Xuân Tiến	78	185	64	121	3	0	182	144	74	73	1	70	0	0	38	0	0	108	51,39%
3.3	Triệu Hồng Phin	56	128	26	102	1	0	127	122	89	87	2	33	0	0	5	0	0	38	72,95%
4	**Huyện Đình Lập**	79	159	17	142	3	0	156	155	127	127	0	28	0	0	1	0	0	29	81,94%
4.1	Hoàng Văn Tân	46	76	8	68	2	0	74	74	59	59	0	15	0	0	0	0	0	15	79,73%
4.2	Hoàng Văn Thanh	33	83	9	74	1	0	82	81	68	68	0	13	0	0	1	0	0	14	83,95%
5	**Huyện Văn Quan**	130	206	32	174	7	0	199	181	139	134	5	41	1	0	18	0	0	60	76,80%
5.1	Hoàng Văn Từ	59	83	5	78	2	0	81	74	63	60	3	11	0	0	7	0	0	18	85,14%
5.2	Lành Thị Lập	40	69	13	56	2	0	67	63	42	42	0	21	0	0	4	0	0	25	66,67%
5.3	Hoàng Văn Thám	31	54	14	40	3	0	51	44	34	32	2	9	1	0	7	0	0	17	77,27%
6	**Huyện Bình Gia**	93	211	38	173	0	0	211	192	164	162	2	28	0	0	19	0	0	47	85,42%
6.1	Nguyễn Minh Lâm	22	50	5	45	0	0	50	50	47	47	0	3	0	0	0	0	0	3	94,00%
6.2	Lương Thị Phương Thảo	25	60	14	46	0	0	60	52	40	39	1	12	0	0	8	0	0	20	76,92%
6.3	Hứa Văn Trí	30	79	15	64	0	0	79	68	55	54	1	13	0	0	11	0	0	24	80,88%
6.4	Hoàng Doãn Thiện	16	22	4	18	0	0	22	22	22	22	0	0	0	0	0	0	0	0	100,00%
7	**Huyện Bắc Sơn**	163	334	92	242	3	0	331	295	220	216	4	75	0	0	34	0	2	111	74,58%
7.1	Hoàng Đăng Lào	57	115	27	88	2	0	113	103	79	77	2	24	0	0	9	0	1	34	76,70%
7.2	Phạm Dương Đức	22	29	2	27	0	0	29	29	29	28	1	0	0	0	0	0	0	0	100,00%
7.3	Nông Ngọc Thực	54	129	57	72	1	0	128	104	68	68	0	36	0	0	23	0	1	60	65,38%
7.4	Hoàng Doãn Thiện	30	61	6	55	0	0	61	59	44	43	1	15	0	0	2	0	0	17	74,58%
8	**Huyện Chi Lăng**	158	325	57	268	2	0	323	294	237	236	1	57	0	0	29	0	0	86	80,61%
8.1	CHV Lê Minh Thành	38	69	5	64	2	0	67	63	52	52	0	11	0	0	4	0	0	15	82,54%
8.2	CHV Mạc Đức Tuấn	63	148	21	127	0	0	148	133	115	115	0	18	0	0	15	0	0	33	86,47%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
8.3	CHV Trịnh Ngọc Long	57	108	31	77	0	0	108	98	70	69	1	28	0	0	10	0	0	38	71,43%
9	**Huyện Hữu Lũng**	339	549	145	404	3	0	546	501	322	315	7	179	0	0	44	1	0	224	64,27%
9.1	Đào Quang Thành	102	170	41	129	0	0	170	152	85	85	0	67	0	0	18	0	0	85	55,92%
9.2	Vũ Văn Hinh	52	64	7	57	1	0	63	63	63	61	2	0	0	0	0	0	0	0	100,00%
9.3	Hoàng Văn Yên	53	56	8	48	0	0	56	56	56	52	4	0	0	0	0	0	0	0	100,00%
9.4	Phạm Minh Thu	117	243	88	155	1	0	242	215	103	102	1	112	0	0	26	1	0	139	47,91%
9.5	Hứa Văn Trí	15	16	1	15	1	0	15	15	15	15	0	0	0	0	0	0	0	0	100,00%
10	**Huyện Văn Lãng**	138	340	72	268	10	0	330	283	221	215	6	62	0	0	46	1	0	109	78,09%
10.1	TRỊNH THANH DU	74	151	40	111	1	0	150	123	83	83	0	40	0	0	27	0	0	67	67,48%
10.2	BẾ THỊ LỘC HƯƠNG	39	111	26	85	6	0	105	85	63	60	3	22	0	0	19	1	0	42	74,12%
10.3	TRIỆU HOÀNG PHÁI	25	78	6	72	3	0	75	75	75	72	3	0	0	0	0	0	0	0	100,00%
11	**Huyện Tràng Định**	255	318	48	270	7	0	311	265	227	224	3	38	0	0	46	0	0	84	85,66%
11.1	Phạm Thanh Sơn	131	155	20	135	5	0	150	125	112	109	3	13	0	0	25	0	0	38	89,60%
11.2	Mai Thị Dung	85	114	24	90	1	0	113	92	67	67	0	25	0	0	21	0	0	46	72,83%
11.3	Nông Đức Hiến	39	49	4	45	1	0	48	48	48	48	0	0	0	0	0	0	0	0	100,00%

Lạng Sơn, ngày 30 tháng 7 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Đài Trang

Lạng Sơn, ngày 30 tháng 7 năm 2021

Q. CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Tài

Biểu số: 05/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019

Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

10 tháng / năm 2021

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:												Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ t hành xo trong số điều ki
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:							Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		579.019.614	217.453.562	361.566.052	76.968.812	-	502.050.802	370.714.532	100.639.501	62.789.298	37.665.602	184.601	222.894.386	8.150	47.172.495	130.625.806	410.274	300.190	401.411.301	27,15
I	Cục Thi hành án DS	181.384.317	101.345.237	80.039.080	4.931.087	-	176.453.230	99.571.802	24.652.305	24.458.005	194.300	-	27.747.002	-	47.172.495	76.881.428	-	-	151.800.925	24,76
1	Phạm Văn Dũng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Chu Đức Hiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Nguyễn Hữu Tài	38.577.867	19.101.974	19.475.893	-	-	38.577.867	12.456.187	12.448.287	12.448.287	-	-	7.900	-	-	26.121.680	-	-	26.129.580	99,94
4	Trần Văn Thảo	50.554.844	49.053.522	1.501.322	994.600	-	49.560.244	49.375.582	534.822	534.822	-	-	1.668.265	-	47.172.495	184.662	-	-	49.025.422	1,08
5	Phạm Thị Thoa	2.667.638	138.927	2.528.711	1.107.656	-	1.559.982	1.559.982	1.559.982	1.553.982	6.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
6	Nguyễn Thị Mai Hương	36.167.820	24.831.508	11.336.312	2.604.351	-	33.563.469	30.748.105	8.963.311	8.934.711	28.600	-	21.784.794	-	-	2.815.364	-	-	24.600.158	29,15
7	Lương Thị Hậu	48.968.372	8.219.305	40.749.067	76.280	-	48.892.092	1.132.370	577.939	418.239	159.700	-	554.431	-	-	47.759.722	-	-	48.314.153	51,04
8	Lê Thị Nguyệt	18.801	-	18.801	10.200	-	8.601	8.601	8.601	8.601	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
9	Lương Quý Đôn	374.231	1	374.230	122.200	-	252.031	252.031	252.030	252.030	-	-	1	-	-	-	-	-	1	100,00
10	Triệu Hoàng Phái	4.054.744	-	4.054.744	15.800	-	4.038.944	4.038.944	307.333	307.333	-	-	3.731.611	-	-	-	-	-	3.731.611	7,61
II	Các Chi cục THADS	397.635.297	116.108.325	281.526.972	72.037.725	-	325.597.572	271.142.730	75.987.196	38.331.293	37.471.302	184.601	195.147.384	8.150	-	53.744.378	410.274	300.190	249.610.376	28,02
1	Thành phố Lạng Sơn	219.137.458	52.705.031	166.432.427	62.460.078	-	156.677.380	135.648.653	41.407.593	13.122.619	28.253.317	31.657	94.241.060	-	-	21.028.727	-	-	115.269.787	30,53
1.1	Lê Văn Cường	5.290.597	567.824	4.722.773	93.333	-	5.197.264	5.189.404	3.751.385	2.419.985	1.331.400	-	1.438.019	-	-	7.860	-	-	1.445.879	72,29
1.2	Đỗ Xuân Hà	54.542.275	10.784.329	43.757.946	4.687.412	-	49.854.863	49.214.831	25.914.917	5.155.711	20.759.206	-	23.299.914	-	-	640.032	-	-	23.939.946	52,66
1.3	Hoàng Văn Hanh	54.382.152	12.871.900	41.510.252	33.389.934	-	20.992.218	15.774.734	2.354.603	2.269.547	85.056	-	13.420.131	-	-	5.217.484	-	-	18.637.615	14,93
1.4	Bế Thị Hiên	24.745.634	15.763.368	8.982.266	252.701	-	24.492.933	21.169.004	2.150.378	1.564.378	586.000	-	19.018.626	-	-	3.323.929	-	-	22.342.555	10,16
1.5	Đỗ Quang Bình	41.274.082	5.512.325	35.761.757	24.036.498	-	17.237.584	11.725.549	6.927.280	1.426.468	5.469.155	31.657	4.798.269	-	-	5.512.035	-	-	10.310.304	59,08
1.6	Phạm Dương Đức	38.897.118	7.205.285	31.691.833	200	-	38.896.918	32.569.531	303.430	280.930	22.500	-	32.266.101	-	-	6.327.387	-	-	38.593.488	0,93
2	Huyện Cao Lộc	53.751.485	16.266.820	37.484.665	38.056	-	53.713.429	42.776.688	10.304.523	4.682.716	5.479.875	141.932	32.472.165	-	-	10.646.801	-	289.940	43.408.906	24,09
2.1	Lương Văn Màu	6.612.082	2.897.651	3.714.431	-	-	6.612.082	3.787.698	2.574.535	2.382.763	54.580	137.192	1.213.163	-	-	2.824.384	-	-	4.037.547	67,97
2.2	Đặng Văn Khoa	235.468	89.145	146.323	-	-	235.468	235.468	235.468	210.123	25.345	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
2.3	Đỗ Xuân Hải	45.399.530	12.606.369	32.793.161	34.856	-	45.364.674	37.841.149	6.842.138	1.457.188	5.384.950	-	30.999.011	-	-	7.233.585	-	289.940	38.522.536	18,08
2.4	Phùng Xuân Bắc	1.504.405	673.655	830.750	3.200	-	1.501.205	912.373	652.382	632.642	15.000	4.740	259.991	-	-	588.832	-	-	848.823	71,50
3	Huyện Lộc Bình	15.628.982	7.489.622	8.139.360	9.400	-	15.619.582	9.920.690	3.414.090	2.415.759	998.331	-	6.506.600	-	-	5.698.892	-	-	12.205.492	34,41

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
								Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:							Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới						Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
3.1	Trịnh Thị Ngọc Bích	5.153.650	2.370.039	2.783.611	700	-	5.152.950	2.661.276	1.662.740	783.639	879.101		1.198.536			2.291.674		-	3.490.210	58,11%
3.2	Nông Xuân Tiến	7.572.627	4.080.106	3.492.521	1.000	-	7.571.627	4.487.145	658.987	646.986	12.001	-	3.828.158	-	-	3.084.482	-	-	6.912.640	14,69%
3.3	Triệu Hồng Phin	2.902.705	1.039.477	1.863.228	7.700	-	2.895.005	2.572.269	1.092.363	985.134	107.229	-	1.479.906	-	-	322.736	-	-	1.802.642	42,47%
4	**Huyện Đình Lập**	2.673.490	317.340	2.356.150	61.840	-	2.611.650	2.610.650	1.996.990	1.481.606	515.384	-	613.660	-	-	1.000	-	-	614.660	76,49%
4.1	Hoàng Văn Tân	1.418.082	206.445	1.211.637	49.840	-	1.368.242	1.368.242	1.000.210	1.000.210	-	-	368.032	-	-	-	-	-	368.032	73,10%
4.2	Hoàng Văn Thanh	1.255.408	110.895	1.144.513	12.000	-	1.243.408	1.242.408	996.780	481.396	515.384	-	245.628	-	-	1.000	-	-	246.628	80,23%
5	**Huyện Văn Quan**	12.463.443	1.560.691	10.902.752	8.146.165	-	4.317.278	3.338.450	2.448.281	1.480.922	967.359	-	882.019	8.150	-	978.828	-	-	1.868.997	73,34%
5.1	Hoàng Văn Từ	1.963.263	355.105	1.608.158	10.050	-	1.953.213	1.631.613	1.327.037	386.678	940.359	-	304.576	-	-	321.600	-	-	626.176	81,33%
5.2	Lành Thị Lập	1.943.988	870.095	1.073.893	20.000	-	1.923.988	1.553.345	1.042.778	1.042.778	-	-	510.567	-	-	370.643	-	-	881.210	67,13%
5.3	Hoàng Văn Thám	8.556.192	335.491	8.220.701	8.116.115	-	440.077	153.492	78.466	51.466	27.000	-	66.876	8.150	-	286.585	-	-	361.611	51,12%
6	**Huyện Bình Gia**	3.855.771	2.225.997	1.629.774	-	-	3.855.771	1.117.838	814.414	803.414	11.000	-	303.424	-	-	2.737.933	-	-	3.041.357	72,86%
6.1	Nguyễn Minh Lâm	198.848	71.900	126.948	-	-	198.848	198.848	174.548	174.548	-	-	24.300	-	-	-	-	-	24.300	87,78%
6.2	Lương Thị Phương Thảo	445.608	189.781	255.827	-	-	445.608	224.697	172.873	167.209	5.664	-	51.824	-	-	220.911	-	-	272.735	76,94%
6.3	Hứa Văn Trí	3.033.302	1.951.761	1.081.541	-	-	3.033.302	516.280	288.980	283.644	5.336	-	227.300	-	-	2.517.022	-	-	2.744.322	55,97%
6.4	Hoàng Doãn Thiện	178.013	12.555	165.458	-	-	178.013	178.013	178.013	178.013	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
7	**Huyện Bắc Sơn**	6.938.772	4.925.622	2.013.150	270.148	-	6.668.624	5.262.029	1.491.938	1.296.340	195.598	-	3.770.091	-	-	1.396.345	-	10.250	5.176.686	28,35%
7.1	Hoàng Đăng Lào	1.251.645	834.357	417.288	266.800	-	984.845	945.068	594.686	527.900	66.786	-	350.382	-	-	29.528	-	10.249	390.159	62,93%
7.2	Phạm Dương Đức	303.651	136.061	167.590	-	-	303.651	303.651	303.651	287.990	15.661	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
7.3	Nông Ngọc Thực	2.904.659	2.022.581	882.078	3.348	-	2.901.311	2.495.494	400.882	295.882	105.000	-	2.094.612	-	-	405.816	-	1	2.500.429	16,06%
7.4	Hoàng Doãn Thiện	2.478.817	1.932.623	546.194	-	-	2.478.817	1.517.816	192.719	184.568	8.151	-	1.325.097	-	-	961.001	-	-	2.286.098	12,70%
8	**Huyện Chi Lăng**	32.919.329	1.762.994	31.156.335	200.460	-	32.718.869	31.924.977	2.379.054	2.171.054	208.000	-	29.545.923	-	-	793.892	-	-	30.339.815	7,45%
8.1	CHV Lê Minh Thành	6.648.064	154.015	6.494.049	189.260	-	6.458.804	6.321.789	548.624	548.624	-	-	5.773.165	-	-	137.015	-	-	5.910.180	8,68%
8.2	CHV Mạc Đức Tuấn	12.206.777	857.741	11.349.036	11.200	-	12.195.577	11.626.133	799.501	643.001	156.500	-	10.826.632	-	-	569.444	-	-	11.396.076	6,88%
8.3	CHV Trịnh Ngọc Long	14.064.488	751.238	13.313.250	-	-	14.064.488	13.977.055	1.030.929	979.429	51.500	-	12.946.126	-	-	87.433	-	-	13.033.559	7,38%
9	**Huyện Hữu Lũng**	37.100.302	23.137.204	13.963.098	93.085	-	37.007.217	30.928.182	6.344.450	5.770.710	562.728	11.012	24.583.732	-	-	5.903.335	175.700	-	30.662.767	20,51%
9.1	Đào Quang Thành	5.676.807	1.314.669	4.362.138	78.200	-	5.598.607	5.212.662	3.625.265	3.614.253	-	11.012	1.587.397	-	-	385.945	-	-	1.973.342	69,55%
9.2	Vũ Văn Hinh	257.036	150.473	106.563	200	-	256.836	256.836	256.836	123.720	133.116	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
9.3	Hoàng Văn Yên	533.608	164.391	369.217	-	-	533.608	533.608	533.608	387.643	145.965	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
9.4	Phạm Minh Thu	30.575.422	21.503.076	9.072.346	13.300	-	30.562.122	24.869.032	1.872.697	1.589.050	283.647	-	22.996.335	-	-	5.517.390	175.700	-	28.689.425	7,53%
9.5	Hứa Văn Trí	57.429	4.595	52.834	1.385	-	56.044	56.044	56.044	56.044	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:							Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
10	Huyện Văn Lãng	6.287.742	2.785.772	3.501.970	281.370	-	6.006.372	3.302.475	2.026.851	1.783.270	243.581		1.775.624			1.969.323	234.574	-	3.979.521	53,30%
10.1	TRỊNH THANH DU	2.060.028	1.339.779	720.249	2.400	-	2.057.628	908.707	378.448	378.448	-	-	530.259	-	-	1.148.921	-	-	1.679.180	41,65%
10.2	BẾ THỊ LỘC HƯƠNG	3.116.223	1.264.383	1.851.840	211.550	-	2.904.673	1.849.697	604.332	511.831	92.501	-	1.245.365	-	-	820.402	234.574	-	2.300.341	32,67%
10.3	TRIỆU HOÀNG PHÁI	1.111.491	181.610	929.881	67.420	-	1.044.071	1.044.071	1.044.071	892.991	151.080	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
11	Huyện Tràng Định	6.878.523	2.931.232	3.947.291	477.123	-	6.401.400	3.812.098	3.359.012	3.322.883	36.129	-	453.086	-	-	2.589.302	-	-	3.042.388	88,11%
11.1	Phạm Thanh Sơn	2.933.491	1.206.685	1.726.806	466.122	-	2.467.369	1.250.684	1.230.564	1.194.435	36.129	-	20.120	-	-	1.216.685	-	-	1.236.805	98,39%
11.2	Mai Thị Dung	2.230.170	1.703.047	527.123	1	-	2.230.169	857.552	424.586	424.586	-	-	432.966	-	-	1.372.617	-	-	1.805.583	49,51%
11.3	Nông Đức Hiến	1.714.862	21.500	1.693.362	11.000	-	1.703.862	1.703.862	1.703.862	1.703.862	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%

Lạng Sơn, ngày 30 tháng 7 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Đài Trang

Lạng Sơn, ngày 30 tháng 7 năm 2021

Q. CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Tài

Biểu số: 06/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019

Ngày nhận báo cáo: .....

KẾT QUẢ ĐỀ NGHỊ, XÉT MIỄN VÀ GIẢM NGHĨA VỤ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

10 tháng / năm 2021

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Số đề nghị xét miễn		Số đã được xét miễn		Số đề nghị giảm		Số đã được xét giảm	
		Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền
A		1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		**7**	**44.445**	**7**	**44.445**	**9**	**184.601**	**9**	**184.601**
I	**Cục Thi hành án dân sự tỉnh**	1	9700	1	9700	0	0	0	0
II	**Các Chi cục THADS**	6	34745	6	34745	9	184601	9	184601
1	Thành phố Lạng Sơn	3	22145	3	22145	3	31657	3	31657
2	Cao Lộc	2	3900	2	3900	4	141932	4	141932
3	Lộc Bình	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Đình Lập	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Văn Quan	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Bình Gia	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Bắc Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Chi Lăng	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Hữu Lũng	1	8700	1	8700	2	11012	2	11012
10	Văn Lãng	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Tràng Định	0	0	0	0	0	0	0	0

Lạng Sơn, ngày 30 tháng 7 năm 2021
NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Đài Trang

Lạng Sơn, ngày 30 tháng 7 năm 2021
Q. CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Tài

Biểu số: 07/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019

KẾT QUẢ CƯỠNG CHẾ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành á
dân sự tỉnh Lạng Sơn
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục
Thi hành án dân sự

Ngày nhận báo cáo: 10 tháng / năm 2021

Đơn vị tính: Vi

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc đã ra quyết định cưỡng chế	Chia ra:		Kết quả cưỡng chế	Chia ra:			
			Cưỡng chế không huy động lực lượng	Cưỡng chế có huy động lực lượng		Đương sự tự nguyện trước khi cưỡng chế	Cưỡng chế thành công	Cưỡng chế không thành công	Chưa tổ chức cưỡng chế
A		1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		**71**	**61**	**10**	**71**	**18**	**22**	**25**	**6**
I	**Cục Thi hành án dân sự tỉnh**	**2**	**1**	**1**	**2**	**0**	**2**	**0**	**0**
II	**Các Chi cục THADS**	**69**	**60**	**9**	**69**	**18**	**20**	**25**	**6**
1	Thành phố Lạng Sơn	23	18	5	23	0	0	23	0
2	Cao Lộc	6	6	0	6	1	2	0	3
3	Lộc Bình	1	1	0	1	0	1	0	0
4	Đình Lập	3	3	0	3	0	0	0	3
5	Văn Quan	2	2	0	2	0	0	2	0
6	Bình Gia	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Bắc Sơn	1	1	0	1	0	1	0	0
8	Chi Lăng	5	2	3	5	0	5	0	0
9	Hữu Lũng	8	7	1	8	7	1	0	0
10	Văn Lãng	10	10	0	10	10	0	0	0
11	Tràng Định	10	10	0	10	0	10	0	0

Lạng Sơn, ngày 30 tháng 7 năm 2021
NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Đài Trang

Lạng Sơn, ngày 30 tháng 7 năm 2021
Q. CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Tài

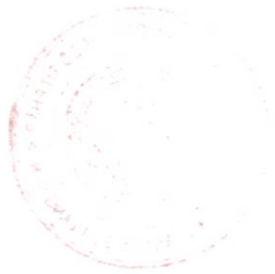

Biểu số: 08/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Ngày nhận báo cáo: .....

10 tháng / năm 2021

Đơn vị tính: Việc và đơn

STT	Tên đơn vị	Tổng số đơn tiếp nhận (Đơn)	Đơn trùng (Đơn)	Số việc tiếp nhận (Việc)													Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền (Việc)					
				Chia theo thời điểm thụ lý			Chia theo thẩm quyền giải quyết											Chia ra:					
					Chia ra:			Chia ra:															
								Quyết định về thi hành án			Áp dụng biện pháp cưỡng chế											
				Tổng số	Số năm trước chuyển sang	Số mới nhận	Tổng số việc thuộc thẩm quyền giải quyết của CQ THADS	Quyết định thi hành án	Quyết định ủy thác	Quyết định hoãn/ Đình chỉ/ Tạm đình chỉ	Cưỡng chế kê biên tài sản	Cưỡng chế giao tài sản bán đấu giá	Biện pháp cưỡng chế khác	Áp dụng biện pháp bảo đảm	Nội dung khác	Số việc thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan khác	Tổng số	Số đình chỉ	Đúng toàn bộ	Đúng một phần	Sai toàn bộ	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
I	**Tổng số (Khiếu nại)**	7	0	7	0	7	5	1	0	0	0	0	2	1	1	2	5	1	0	1	3	0
II	**Tổng số (Tố cáo)**	3	1	1	0	1	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	1	0
1	**Cục Thi hành án dân sự**																					
1.1	Khiếu nại	3	0	3	0	3	1	0	0	0	0	0	0	0	1	2	1	0	0	0	1	0
1.2	Tố cáo	2	1	1	0	1	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	1	0
2	**Các Chi cục THADS**																					
2.1	Khiếu nại	4	0	4	0	4	4	1	0	0	0	0	2	1	0	0	4	1	0	1	2	0
2.2	Tố cáo	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.1.1	**Thành phố Lạng Sơn**																					
1	Khiếu nại	2	0	2	0	2	2	0	0	0	0	0	2	0	0	0	2	1	0	0	1	0
2	Tố cáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.1.2	**Cao Lộc**																					
1	Khiếu nại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Tố cáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.1.3	**Lộc Bình**																					
1	Khiếu nại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Tố cáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.1.4	**Đình Lập**																					
1	Khiếu nại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Tố cáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.1.5	**Văn Quan**																					
1	Khiếu nại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Tố cáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

2.1.6	**Bình Gia**																					
1	Khiếu nại	1	0	1	0	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	1	0
2	Tố cáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.1.7	**Bắc Sơn**																					
1	Khiếu nại	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	1	0	0
2	Tố cáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.1.8	**Chi Lăng**																					
1	Khiếu nại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Tố cáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.1.9	**Hữu Lũng**																					
1	Khiếu nại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Tố cáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.1.10	**Văn Lãng**																					
1	Khiếu nại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Tố cáo	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.1.11	**Tràng Định**																					
1	Khiếu nại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Tố cáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Lạng Sơn, ngày 30 tháng 7 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Đài Trang

Lạng Sơn, ngày 30 tháng 7 năm 2021

Q. CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Tài

Biểu số: 09/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019

TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Ngày nhận báo cáo: 10 tháng / năm 2021

Đơn vị tính: Việc, Đoàn và Lượ

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng			Đoàn đông người			Lãnh đạo cơ quan tiếp			Số việc tiếp nhận (việc)							Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền		
											Chia theo nội dung				Chia theo thẩm quyền					
											Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Số đã giải quyết	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
		Số lượt	Số người	Số vụ việc	Số đoàn	Số người	Số vụ việc	Số lượt	Số người	Số vụ việc		Khiếu nại	Tố cáo	Kiến nghị, phản ánh		Thuộc thẩm quyền	Khác			
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		**412**	**412**	**412**	**0**	**0**	**0**	**188**	**188**	**148**	**412**	**6**	**3**	**403**	**412**	**406**	**6**	**406**	**406**	**0**
1	Cục THADS tỉnh Lạng Sơn	13	13	13	0	0	0	1	1	1	13	2	2	9	13	7	6	7	7	0
2	Thành phố Lạng Sơn	111	111	111	0	0	0	40	40	0	111	2	0	109	111	111	0	111	111	0
3	Cao Lộc	64	64	64	0	0	0	64	64	64	64	0	0	64	64	64	0	64	64	0
4	Lộc Bình	4	4	4	0	0	0	4	4	4	4	0	0	4	4	4	0	4	4	0
5	Đình Lập	1	1	1	0	0	0	1	1	1	1	0	0	1	1	1	0	1	1	0
6	Văn Quan	3	3	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	3	3	3	0	3	3	0
7	Bình Gia	11	11	11	0	0	0	11	11	11	11	1	0	10	11	11	0	11	11	0
8	Bắc Sơn	28	28	28	0	0	0	0	0	0	28	1	0	27	28	28	0	28	28	0
9	Chi Lăng	21	21	21	0	0	0	0	0	0	21	0	0	21	21	21	0	21	21	0
10	Hữu Lũng	74	74	74	0	0	0	25	25	25	74	0	0	74	74	74	0	74	74	0
11	Văn Lãng	52	52	52	0	0	0	32	32	32	52	0	1	51	52	52	0	52	52	0
12	Tràng Định	30	30	30	0	0	0	10	10	10	30	0	0	30	30	30	0	30	30	0

Lạng Sơn, ngày 30 tháng 7 năm 2021
NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Đài Trang

Lạng Sơn, ngày 30 tháng 7 năm 2021
Q. CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Tài

Biểu số: 10/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019

KẾT QUẢ GIÁM SÁT, KIỂM SÁT THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Ngày nhận báo cáo: .....

10 tháng / năm 2021

Số TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả giám sát (*cuộc*)								Kết quả thực hiện kháng nghị kiểm sát (*cuộc*)							Kết quả thực hiện kiến nghị kiểm sát (*bản kiến nghị*)						
		Tổng số cuộc	Cơ quan giám sát				Kết quả thực hiện kết luận giám sát			Tổng số kháng nghị đã nhận	Kháng nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kháng nghị khác			Tổng số kiến nghị đã nhận	Kiến nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kiến nghị khác		
			Quốc hội	Hội đồng nhân dân	Mặt trận Tổ quốc	Khác	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Gi trì
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	2
Tổng số		**1**	**0**	**0**	**0**	**1**	**1**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**13**	**12**	**0**	**0**	**1**	**0**	**0**
I	**Cục Thi hành án dân sự**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0
II	**Các Chi cục THADS**	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12	11	0	0	1	0	0
1	Thành phố Lạng Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Cao Lộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0
3	Lộc Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	2	0	0	0	0	0
4	Đình Lập	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	2	0	0	0	0	0
5	Văn Quan	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0
6	Bình Gia	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Bắc Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	2	0	0	0	0	0
8	Chi Lăng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0
9	Hữu Lũng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	1	0	0	1	0	0
10	Văn Lãng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Tràng Định	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0

Lạng Sơn, ngày 30 tháng 7 năm 2021
NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Đài Trang

Lạng Sơn, ngày 30 tháng 7 năm 2021
Q. CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Tài

Biểu số: 11/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

KẾT QUẢ BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

10 tháng / năm 2021

Ngày nhận báo cáo: .....

Đơn vị tính: Việc và 1.000 VN đồn

Số TT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc thụ lý			Kết quả giải quyết							Kết quả chi trả				Kết quả thực hiện hoàn trả			
		Tổng số	Chia ra:		Số việc chưa có bản án, quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Đã có bản án, quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật						Đã được cấp kinh phí bồi thường		Đã chi trả cho người bị thiệt hại		Đã có Quyết định hoàn trả có hiệu lực pháp luật		Đã thực hiện hoàn trả	
						Tổng số		Chia ra:											
								Năm trước chuyển sang		Trong kỳ báo cáo									
			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới		Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Tổng số		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	**Cục Thi hành án DS**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
II	**Các Chi cục THADS**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Thành phố Lạng Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Cao Lộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Lộc Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Đình Lập	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Văn Quan	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Bình Gia	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Bắc Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Chi Lăng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Hữu Lũng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Văn Lãng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Tràng Định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Lạng Sơn, ngày 30 tháng 7 năm 2021
NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Đài Trang

Lạng Sơn, ngày 30 tháng 7 năm 2021
Q. CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Tài

Biểu số: 12/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019

KẾT QUẢ THEO DÕI VIỆC THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Ngày nhận báo cáo:

10 tháng / năm 2021

Đơn vị tính: Việc

Số TT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định cơ quan Thi hành án dân sự nhận từ Tòa án nhân dân	Chia ra:				Số QĐ buộc THAHC được Tòa án nhân dân chuyển giao cho cơ quan THADS chia theo nội dung theo dõi	Chia ra:				Kết quả theo dõi thi hành án hành chính									
			Tổng số bản án, quyết định có nội dung theo dõi	Chia ra:		Số bản án, quyết định không có nội dung theo dõi		Số bản án, quyết định đã ra thông báo tự nguyện THA	Số quyết định buộc thi hành án hành chính đã đăng tải công khai	Số vụ việc cơ quan THADS làm việc với người phải thi hành án	Số vụ việc cơ quan THADS có văn bản kiến nghị xử lý do không chấp hành án	Tổng số	Chia ra:								Số trường hợp người phải thi hành án bị xử lý trách nhiệm theo kiến nghị của cơ quan THADS
				Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới								Tổng số bản án, quyết định của Tòa án được theo dõi đã thi hành xong	Chia ra:				Tổng số bản án, quyết định của Tòa án được theo dõi chưa thi hành xong	Chia ra.		
														Kỳ trước chuyển sang		Thụ lý mới			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới	
														Số bản án đã có QĐ buộc THAHC	Số bản án không có QĐ buộc THAHC	Số bản án đã có QĐ buộc THAHC	Số bản án không có QĐ buộc THAHC				
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Tổng số		**16**	**0**	**0**	**0**	**16**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	**Cục THADS**	14	0	0	0	14	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	**Các Chi cục THADS**	2	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Thành phố Lạng Sơn	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Cao Lộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Lộc Bình	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Đình Lập	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Văn Quan	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Bình Gia	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Bắc Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Chi Lăng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Hữu Lũng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Văn Lãng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Tràng Định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Lạng Sơn, ngày 30 tháng 7 năm 2021
NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Đài Trang

Lạng Sơn, ngày 30 tháng 7 năm 2021
Q. CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Tài

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ CHUYỂN THEO DÕI RIÊNG

10 tháng / năm 2021

Đơn vị tính: việc và 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Việc			Tiền		
		Năm trước chuyển sang (chưa trừ theo dõi riêng)	Chưa có điều kiện (chưa trừ theo dõi riêng)	Chuyển theo dõi riêng	Năm trước chuyển sang (chưa trừ theo dõi riêng)	Chưa có điều kiện (chưa trừ theo dõi riêng)	Chuyển theo dõi riêng
I	**Tổng số việc chủ động**	**1061**	**779**	**435**	**76.790.246**	**55.833.741**	**35.140.550**
1	Dân sự	129	68	30	1.398.779	807.542	264.886
2	Kinh doanh, thương mại	13	8	5	328.810	228.303	134.249
3	Tín dụng	8	5	0	354.528	114.838	-
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	7	5	1	536.742	481.942	309.815
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	10	9	1	2.714.858	2.528.358	942.158
6	DS trong hình sự (khác)	849	665	389	70.543.399	51.366.590	33.446.503
7	DS trong hành chính	3	2	2	33.328	9.762	9.762
8	Hôn nhân và gia đình	37	16	7	551.471	131.521	33.177
9	Lao động	0	0	0	-	-	-
10	Phá sản	5	1	0	328.331	164.885	-
11	Trọng tài Thương mại	0	0	0	-	-	-
12	Vụ việc cạnh tranh	0	0	0	-	-	-
13	Loại khác	0	0	0	-	-	-
II	**Tổng số việc theo yêu cầu**	**643**	**404**	**148**	**408.222.662**	**342.351.411**	**232.418.796**
1	Dân sự	176	69	26	34.606.096	14.961.071	1.808.065
2	Kinh doanh, thương mại	13	15	9	9.195.955	9.452.162	2.236.436
3	Tín dụng	16	7	0	95.331.246	9.825.305	-
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	1	1	0	6.980.716	6.980.716	-
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	0	0	0	-	-	-
6	DS trong hình sự (khác)	270	212	85	256.210.261	297.602.179	226.480.816
7	DS trong hành chính	0	0	0	-	-	-
8	Hôn nhân và gia đình	166	99	27	4.476.664	2.108.254	471.755
9	Lao động	0	0	0	-	-	-
10	Phá sản	0	0	0	-	-	-
11	Trọng tài Thương mại	1	1	1	23.829	23.829	23.829
12	Vụ việc cạnh tranh	0	0	0	-	-	-
13	Loại khác	0	0	0	1.397.895	1.397.895	1.397.895